TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/DS-ST
Ngày: 08/11/2019
"V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Thế và bà Lê Thị Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Nhật Lệ- Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Chung - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 08 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở TAND huyện Khoái Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 58/TLST- DS, ngày 01 tháng 08 năm 2019, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/QĐXXST- DS ngày 17 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1950. Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1960;

Trú tại: thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt có lý do).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Trần Bá D, sinh năm 1956;

3.2 Chị Tường Thị Huyền H, sinh năm 1987;

3.3 Anh Trần Bá E- sinh năm 1984;

Đều trú tại: thôn Đ xã Đ huyện K tỉnh Hưng Yên (Đều vắng mặt có lý do).

4. Đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị B và ông Trần Bá D: Anh Phạm Anh F - Công ty Luật TNHH V (Theo Hợp đồng ủy quyền số: 385/HĐUQ ngày 22/8/2019). Địa chỉ: P2509, sảnh C tòa nhà I, 203 T, phường B Xuân Trung, quận X, TP. Hà Nội (Có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***[1] Theo đơn khởi kiện biên bản lấy lời khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày*:**

Bà A và bà Đỗ Thị B, sinh năm 1959 người cùng ở xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên có quan hệ là con cô con cậu. Do cần vốn làm ăn nên ngày 20/8/2018 (âm lịch) tức ngày 29/9/2018 (dương lịch) bà B có vay của bà A số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng);

Khi vay thì bà B là người hỏi vay và viết giấy vay tiền, còn con dâu bà B là chị H nhận tiền. Bản chất là bà B là người vay tiền còn chị H chỉ là người nhận tiền, đếm tiền hộ bà B. Sau khi nhận đủ tiền thì bà B mới viết giấy vay nợ cho bà A. Bà B tự trả lãi suất cho bà A là 1,3%/ 1 tháng chứ bà A không đòi. Tiền lãi bà B hẹn trả theo tháng còn thời hạn trả gốc là sau khi vay khoảng 3-4 tháng, trước khi lấy tiền thì bà A sẽ báo trước 01 tháng cho bà B. Đến ngày 20/9/2018 (âm lịch) tức ngày 28/10/2018 (dương lịch) thì bà B mới trả cho bà A 4.000.000đ tiền lãi. Từ ngày 28/10/2018

(dương lịch) cho đến nay thì bà B không trả cho bà A được đồng tiền lãi nào. Sau khi đến hạn trả gốc thì bà A có đến đòi nhưng bà B không trả tiền, mà cứ khất lần rồi hứa hẹn. Đến tháng 12/2018 (âm lịch) thì bà B đã trả cho bà A số tiền gốc là 50.000.000đ còn lại 250.000.000đ tiền gốc và tiền lãi từ ngày 28/10/2018 đến nay chưa trả. Việc bà B vay tiền của bà A thì chỉ có bà B, bà A và chị H chứng kiến. Việc hỏi vay, nhận tiền giữa bà A và bà B thì bà A không biết ông D - chồng bà B có biết, có bàn bạc với nhau hay không, nhưng khi bà A đến đòi thì ông D vẫn khất nợ và nói "vợ chồng ông D - bà B sẽ kéo cày trả nợ sau". Bà A xác định khi bà A cho bà B vay tiền thì ông D - bà B vẫn là vợ chồng hợp pháp, ông D đã biết và vẫn nhận nợ với bà A nên bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K buộc vợ chồng ông D - bà B phải có trách nhiệm trả nợ cho bà A số tiền gốc là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi bà A không yêu cầu. Nguồn gốc số tiền bà A cho bà B - D vay là tiền riêng dưỡng già của bà A, không liên quan đến người nào khác.

[2] *Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đỗ thị B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Bá D trình bày:* Bà B, ông D thừa nhận có vay của bà A tổng số tiền gốc là 300.000.000đ, diễn biến, trình tự, thời gian, thỏa thuận vay, nhận tiền, số tiền gốc, lãi đã trả cho bà A như bà A trình bày là đúng. Cho đến tháng 12/2018 thì ông D - bà B đã trả cho bà A 50.000.000đ tiền gốc và 4.000.000đ tiền lãi và còn nợ bà A số tiền gốc là 250.000.000đ và lãi từ ngày 28/10/2018 cho đến nay.

Ông D và bà B vẫn cam kết trả nợ cho bà A nhưng hoàn cảnh của ông D - bà B hiện rất khó khăn, không có khả năng trả nợ ngay cho bà A nên đề nghị bà A tạo điều kiện giãn nợ để họ hồi phục kinh tế và tiếp tục trả nợ dần cho bà A. Về tiền lãi bà A không yêu cầu bà B và ông D phải trả bà A thì ông D và bà B cũng nhất trí.

Ông D và bà B mở cửa hàng tại gia đình để buôn bán và có đăng ký hộ kinh doanh cá thể từ năm 2011 về mua bán vật liệu xây dựng, nhưng không liên quan gì đến các con của ông D - bà B. Ông D và bà B có hai người con là chị Trần Thị Hiền và anh Trần Bá E. Chị Trần Thị Hiền đã chuyển khẩu về ở nhà chồng từ năm 2003, còn vợ chồng anh E - chị H cũng đã tách hộ riêng từ năm 2013, mặc dù anh chị sống cùng nhà với bà B và ông D nhưng anh E là giáo viên còn chị H là lao động tự do nên việc ai người đó làm, chi tiêu riêng biệt, chứ không liên quan gì với ông D và bà B. Bà B và ông D vay tiền của bà A với tư cách cá nhân của ông, bà.

Ngoài ra đại diện theo ủy quyền của bà B, ông D còn đề nghị Tòa án nhân dân huyện K miễn nộp án phí cho vợ chồng bà B, ông D với lý do ông D đã hơn 60 tuổi, anh trai ông D – ông Trần Bá Diện là liệt sỹ, hoàn cảnh gia đình ông D, bà B hiện tại đặc biệt khó khăn do làm ăn thua lỗ dẫn đến vỡ nợ và không có khả năng trả nợ.

[3] Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Trần Bá E và chị Tường Thị Huyền H là con trai và con dâu của ông D- bà B trình bày: Anh E và chị H kết hôn với nhau *từ n*ăm 2010. Đến tháng 7/2013 thì anh E và chị H đã tách hộ riêng. Về việc bà B và ông D đăng ký kinh doanh là hộ kinh doanh cá thể thì anh chị không biết. Anh E và chị H cũng không liên quan gì đến việc kinh doanh của bà B và ông D. Đối với việc vay nợ giữa bà A và bà B, ông D thì chị H chị nhận tiền, cất hộ bà B chứ không được sử dụng, không nhận nợ, không hứa hẹn trả nợ và không liên quan gì.

Tại phiên toà hôm nay: Bà Nguyễn Thị A mặc dù có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng tại phiên tòa hôm nay vẫn có mặt và trình bày quan điểm: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân huyện K buộc vợ chồng bà Đỗ Thị B và ông

Trần Bá D phải trả ngay cho bà số tiền gốc là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi bà A không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Bá D là anh Phạm Anh F mặc dù có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng tại phiên tòa hôm nay vẫn có mặt và trình bày quan điểm: Khẳng định bà B và ông D còn nợ bà A số tiền 250.000.000đ và lãi từ ngày 28/10/2018 cho đến nay. Nay bà A yêu cầu vợ chồng bà B và ông D phải toàn bộ số tiền gốc là 250.000.000đ, còn tiền lãi không đề nghị Tòa án đặt ra giải quyết thì bà B và ông D cũng hoàn toàn nhất trí. Tuy nhiên, bà B và ông D xin khất bà A để khi nào bà B và ông D có điều kiện sẽ trả bà A ngay, còn bây giờ bà B và ông D không có tiền để trả.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Bá E, chị Tường Thị Huyền H đã được tòa án triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, thư ký:

- Thẩm phán TAND huyện Khoái Châu đã thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Xác định đúng quan hệ pháp luật có tranh chấp; Xác định đúng, đủ tư cách tham gia tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán đã tiến hành tố tụng và cấp tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp đúng theo quy định của BLTTDS năm 2015; HĐXX, thư ký không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 của BLTTDS 2015.

+ Về áp dụng pháp luật: Điều 155, Điều 275, Điều 280, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 30, khoản 1,5 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 12, Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A.

- Buộc bà Đỗ Thị B và ông Trần Bá D phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Nguyễn Thị A số tiền gốc là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bà A có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án mà bên bị thi hành án không thi hành khoản tiền trên, thì phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Về án phí: Nguyên đơn bà A được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là6.2500.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà A đã nộp theo biên lai thu số 0001339 ngày 01/08/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Miễn cho ông Trần Bá D tiền án phí DSST thuộc phần nghĩa vụ của ông D; Buộc bà Đỗ Thị B phải chịu tiền án phí DSST thuộc phần nghĩa vụ của bà B.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh E, chị H đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và đều đã có đơn, quan điểm xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227, Điều 228 của BLTTDS năm 2015 HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người nêu trên.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Mặc dù bị đơn xuất trình đăng ký kinh doanh của ông D nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận do có quan hệ quen biết nên khi bị đơn cần tiền thì nguyên đơn đã cho bị đơn vay tiền, tiền của nguyên đơn là tiền riêng của nguyên đơn tích cóp mà có, việc trả lãi cho nguyên đơn là do bị đơn tự nguyện trả chứ nguyên đơn không yêu cầu. Căn cứ theo khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của BLTTDS 2015 thì đây là vụ án dân sự tranh chấp về "Hợp đồng vay tài sản" giữa nguyên đơn bà A và bị đơn là bà B.

[3] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có hộ khẩu thường trú và hiện vẫn đang sinh sống tại thôn Đ, xã Đ huyện K nên căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ tháng 12/2018, đến tháng 07/2019 thì nguyên đơn khởi kiện bị đơn ra TAND huyện Khoái Châu yêu cầu bị đơn phải trả toàn bộ tiền gốc đã vay, còn tiền lãi không yêu cầu. Nên, theo quy định tại Điều 155 của BLDS năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp này.

[5] Nội dung:

Căn cứ vào trình bày của nguyên đơn, trình bày của đại diện được bị đơn, người liên quan và lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có đủ căn cứ kết luận: Bà B -ông D có vay của bà A hai lần tiền, lần 1 là 100.000.000đ và lần 2 là 200.000.000đ. Tổng số tiền bà B, ông D vay của bà A là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), mức lãi suất 1,3%/ 1 tháng. Việc vay nợ trên có giấy biên nhận vay tiền, có chữ ký của bà A và bà B. Kể từ khi bà A cho vợ chồng B- D vay tiền cho đến nay thì vợ chồng B- D mới trả tiền lãi cho bà A đến ngày 20/9/2018 ngày 28/10/2018 là 4.000.000đ, còn tiền gốc thì bà B, ông D mới trả được bà A 50.000.000đ vào tháng 12/2018. Còn lại số tiền gốc là 250.000.000đ và lãi từ ngày 28/10/2018 cho đến nay bà B - ông D chưa trả cho bà A. Do vậy, bà đã khởi kiện yêu cầu bà B và ông D phải trả ngay cho bà A số tiền gốc là 250.000.000đ, tiền lãi bà A không yêu cầu bà B- ông D phải trả.

[6] Về trách nhiệm trả nợ: Kể từ khi bà B vay tiền của bà A và cho đến bây giờ thì bà B và ông D vẫn là vợ chồng hợp pháp. Mặc dù, khi vay thì chỉ có bà B nhận tiền và ký giấy vay tiền với bà A nhưng ông D có biết và thừa nhận số tiền vay được sử dụng vào mục đích kinh doanh của ông D và bà B. Mặt khác, cả nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều khẳng định việc vay nợ này không liên quan gì đến các con chung của bà B - ông D. Ông D có được cấp giấy đăng ký kinh doanh hộ cá thể số 05F8002993, nhưng chỉ đối với bà B và ông D chứ không liên quan gì đến các con chung của ông D và bà B. Theo xác minh tại phòng tài chính kế hoạch huyện K thì trách nhiệm pháp lý phát sinh đối với giấy đăng ký kinh doanh số 05F8002993, đăng ký lần đầu ngày 23/12/2011 mang tên ông Trần Bá D thuộc về ông Trần Bá D chứ không thể hiểu đồng nhất với các nhân khẩu đăng ký thường trú trong hộ gia đình. Nên số tiền 250.000.000đ nợ bà A là công nợ chung của bà B và ông D.

Từ những căn cứ trên HĐXX xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà A là có căn cứ được chấp nhận, nên cần buộc bà Đỗ Thị B và ông Trần Bá D phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Nguyễn Thị A số tiền gốc là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Về tiền lãi phát sinh 28/10/2018 cho đến nay bà A không yêu cầu bà B, ông D phải trả cho bà nên Tòa án đặt ra giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bà A có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án mà bên bị thi hành án không thi hành khoản tiền trên, thì phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[7] Về án phí:

- Yêu cầu khởi kiện của bà A được chấp nhận nên hoàn trả lại cho bà A số tiền 6.2500.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà A đã nộp theo biên lai thu số 0001339 ngày 01/08/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

- Ông Trần Bá D và bà Đỗ Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản tranh chấp trong vụ án được xác định như sau: 250.000.000đ x 5 % = 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Tuy nhiên, xét đơn đề nghị về việc miễn án phí ngày 30/8/2019 của đại diện theo ủy quyền của bà B, ông D thì thấy rằng, căn cứ vào Điều 4 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng thì "thân nhân, người có công là cha đẻ, mẹ đẻ; vợ hoặc chồng; con (con đẻ, con nuôi). Thân nhân liệt sĩ còn là người có công nuôi dưỡng liệt sĩ". Ngoài ra, người đại diện theo ủy quyền của bà B và ông D còn trình bày hoàn cảnh của gia đình ông D, bà B rất khó khăn, nhưng ngay tại lời trình bày của họ trong đơn đề nghị cũng khẳng định ông D và bà B vẫn có tài sản là nhà, đất tại xóm 23, thôn Đ, xã Đ, huyện K có giá trị ước tính theo giá thị trường khoảng 8.000.000.000đ. Nên không thể nói là ông D, bà B không có khả năng nộp tiền án phí, UBND xã Đ cũng chỉ xác nhận ông Trần Bá D là em ruột và là người thờ cúng liệt sỹ Trần Bá Diện là đúng chứ không xác nhận hoàn cảnh của ông D - bà B là đặc biệt khó khăn. Như vậy, ông D- bà B không được coi là thân nhân liệt sĩ, không phải có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn để được miễn nộp tiền án phí DSST. Tuy nhiên, ông D đã hơn 60 tuổi, thuộc đối tượng người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên chỉ có căn cứ miễn cho ông D phần án phí DSST thuộc phần nghĩa vụ của ông D. Do ông D và bà B là vợ chồng nên quyền, nghĩa vụ của hai bên là ngang nhau, mỗi người phải chịu 1/2 án phí là 12.500.000đ : 2 = 6.250.000đ . Vì vậy, cần buộc bà B phải chịu án phí là 6.250.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 155; Điều 275; Điều 280; Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 470 của BLDS năm 2015; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 70; khoản 1, 5 Điều 147; khoản 2 Điều 244; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 12; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

/ Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A.

- Buộc bà Đỗ Thị B và ông Trần Bá D phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1950. Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên số tiền gốc là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bà A có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên, thì phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

/ Về án phí:

- Hoàn trả lại cho bà A số tiền 6.2500.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà A đã nộp theo biên lai thu số 0001339 ngày 01/08/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

- Miễn nộp toàn bộ tiền án phí DSST thuộc phần nghĩa vụ của ông Trần Bá D.

- Buộc bà Đỗ Thị B phải chịu toàn bộ án phí DSST thuộc phần nghĩa vụ của bà B là 6.250.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

/ Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn biết có quyền được kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án (08/11/2019). Báo cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo phần bản án, quyết định có liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản sao bản án tại nơi cư trú./.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Hưng Yên;*
- *VKSND cùng cấp;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã Đ;*
- *Chi cục THADS K/C;*
- *Lưu HSVA.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Thu Hương